# Tạo danh mục:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Operational description title:**  Tao danh mục | | |
| **Describe stakeholder(s) role(s) proposing the description:**  Phóng viên, biên tập, tổng biên tập, quản trị danh mục | | **ID : FR01** |
| **Operational Consideration** | Stakeholder Response | |
| **Provide a general description of the functionality.** | Hệ thống cho phép người dùng tạo 1 danh mục chưa có trong hệ thống | |
| **Describe what the stakeholder does now or would like to be able to do.** | Khi có nhu cầu thêm mới danh mục thì người phóng viên hay quản trị danh mục sẽ thêm mới danh mục | |
| **Describe any input that is provided or is available at the time of initiation.** | Tên danh mục và vị trí xắp xếp của danh mục | |
| **Describe the operational context.** | -Người dùng vào trang quản lý danh mục vào chọn tạo mới danh mục.  - Nhập tên và vị trí cho danh mục | |
| **Describe how the system/product should respond.** | Khi tạo danh mục thì hệ thống check xem có trùng tên hay chưa. | |
| **Describe any output the system/product produces as a result of the action.** | Tạo được danh mục mới | |
| **Describe who or what uses the output and what is the output used for.** | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

# Xóa danh mục

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Operational description title:**  Xóa danh mục | | |
| **Describe stakeholder(s) role(s) proposing the description:**  quản trị danh mục | | **ID : FR02** |
| **Operational Consideration** | Stakeholder Response | |
| **Provide a general description of the functionality.** | Hệ thống cho phép người dùng xóa danh mục | |
| **Describe what the stakeholder does now or would like to be able to do.** | Quản tri danh mục có thể xóa danh mục | |
| **Describe any input that is provided or is available at the time of initiation.** | Chọn danh mục cần xóa | |
| **Describe the operational context.** | -Người dùng vào trang quản lý danh mục vào chọn danh mục cần xóa và chọn xóa danh mục | |
| **Describe how the system/product should respond.** | Hệ thồng kiểm tra có danh mục con không | |
| **Describe any output the system/product produces as a result of the action.** | Danh mục được chọn sẽ bị xóa | |
| **Describe who or what uses the output and what is the output used for.** | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

# Sửa danh mục

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Operational description title:**  Sửa danh mục | | |
| **Describe stakeholder(s) role(s) proposing the description:**  quản trị danh mục | | **ID : FR03** |
| **Operational Consideration** | Stakeholder Response | |
| **Provide a general description of the functionality.** | Hệ thống cho phép người dùng sửa danh mục | |
| **Describe what the stakeholder does now or would like to be able to do.** | Quản tri danh mục có thể sửa danh mục | |
| **Describe any input that is provided or is available at the time of initiation.** | Chọn danh mục cần chỉnh sửa | |
| **Describe the operational context.** | -Người dùng vào trang quản lý danh mục vào chọn danh mục cần chỉnh sửa và chọn sửa danh mục  - chỉnh sửa những thông tin cần chỉnh sửa | |
| **Describe how the system/product should respond.** | Hệ thồng kiểm tra có danh mục có bị trùng không | |
| **Describe any output the system/product produces as a result of the action.** | Danh mục được chọn sẽ được chỉnh sửa | |
| **Describe who or what uses the output and what is the output used for.** | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

# Xem danh mục

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Operational description title:**  Xem danh mục | | |
| **Describe stakeholder(s) role(s) proposing the description:**  quản trị danh mục, phóng viên, biên tập, tổng biên tập | | **ID : FR03** |
| **Operational Consideration** | Stakeholder Response | |
| **Provide a general description of the functionality.** | Hệ thống cho phép người dùng xem danh mục | |
| **Describe what the stakeholder does now or would like to be able to do.** | Quản tri danh mục có thể xem tất cả danh mục hiện có trong hệ thống | |
| **Describe any input that is provided or is available at the time of initiation.** | Chọn quản trị danh muc | |
| **Describe the operational context.** | -Người dùng vào trang quản lý danh mục và tất cả các danh mục hiện có trong hệ thống sẽ hiển thị ra. | |
| **Describe how the system/product should respond.** | Hệ thồng hiển thị ra tất cả danh mục | |
| **Describe any output the system/product produces as a result of the action.** | Tất cả danh mục sẽ hiễn thị | |
| **Describe who or what uses the output and what is the output used for.** | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

# Xắp xếp danh mục

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Operational description title:**  Xắp xếp danh mục | | |
| **Describe stakeholder(s) role(s) proposing the description:**  quản trị danh mục, phóng viên, biên tập, tổng biên tập | | **ID : FR03** |
| **Operational Consideration** | Stakeholder Response | |
| **Provide a general description of the functionality.** | Hệ thống cho phép người dùng xắp xếp vị trí danh mục khi hiển thị | |
| **Describe what the stakeholder does now or would like to be able to do.** | Quản tri danh mục có thể chình sữa vị trí hiển thị của danh muc | |
| **Describe any input that is provided or is available at the time of initiation.** | Chọn danh mục cần xắp xếp | |
| **Describe the operational context.** | -Người dùng vào trang quản lý danh và chọn danh mục cần xắp xếp  - Chọn vị trí xắp xếp cho danh mục. | |
| **Describe how the system/product should respond.** | Hệ thồng hiển vị tri danh muc sau khi xắp xếp | |
| **Describe any output the system/product produces as a result of the action.** | Tất cả danh mục sẽ hiễn thị vị trí như sau khi xắp xếp | |
| **Describe who or what uses the output and what is the output used for.** | Phóng viên, biên tập, tổng biên tập | |

# Quality

|  |  |
| --- | --- |
| **Stakeholder**: Phóng viên, biên tập viên, tổng biên tập | **ID**: 01 |
| Quality Attribute: Performance | |
| **Reason for Quality Attribute:** | |
| Tốc độ hồi đáp của hệ thống không được quá chậm | |
| **Stakeholder’s Quality Attribute story:** | |
| Tạo mới,chỉnh sửa,xóa danh mục không quá 3 giây | |